

Một số phân tích ban đầu

ẢNH HƯỞNG CỦA CỘNG ĐỒNG KINH TẾ ASEAN (AEC) ĐỐI VỚI LÂM NGHIỆP XÃ HỘI VÀ THƯƠNG MẠI LÂM SẢN

Ramon A. Razal, Anna Floresca F. Fimalino và Maria Cristina S. Guerrero



Bản quyền: Ramon A. Razal, Anna Floresca F. Fimalino và Maria Cristina S. Guerrero, 2015, NTFP-EP



**non-timber
forest products -
exchange programme**

**Non-Timber Forest Products Exchange
Programme - Asia (NTFP-EP Asia)**

92-A Masikap Extension, Barangay Central,
Diliman, Quezon City, 1100 The Philippines

Telephone: +63 2 920.4201

Telefax: +63 2 426.2757

Email: info@ntfp.org

URL: www.ntfp.org

Biên dịch và xuất bản Tiếng Việt:



Trung tâm Con người và Thiên nhiên

Địa chỉ: 24 H2, Khu đô thị mới Yên Hòa,
P. Yên Hòa, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (04) 3 556-4001

Fax: (04) 3 556-8941

Email: contact@nature.org.vn

URL: www.nature.org.vn

Gửi thư: Hòm thư 612, Bưu điện Hà Nội

Một số phân tích ban đầu

ẢNH HƯỞNG CỦA CỘNG ĐỒNG KINH TẾ ASEAN (AEC) ĐỐI VỚI LÂM NGHIỆP XÃ HỘI VÀ THƯƠNG MẠI LÂM SẢN

Ramon A. Razal, Anna Floresca F. Fimalino và Maria Cristina S. Guerrero

MỤC LỤC

Các từ viết tắt	v
AEC là gì?	1
Mô tả nghiên cứu	1
Mục tiêu nghiên cứu	1
Phương pháp và khuôn khổ nghiên cứu	2
Áp lực của AEC đối với tài nguyên rừng và cộng đồng tại các nước thành viên	2
Hành động quốc tế đối với lâm nghiệp	3
Các sáng kiến khởi xướng bởi ASEAN nhằm tăng thương mại ASEAN	3
Các điều khoản AEC về thương mại trong lâm nghiệp	4
Thương mại lâm sản ngoài gỗ	10
Phân tích kinh tế lượng	12
Tóm tắt các phát hiện từ các mô hình kinh tế lượng	13
Tổng quan và bản chất	13
Tương lai ngành lâm nghiệp và thương mại lâm sản trong khu vực ASEAN	13
Khuyến nghị	17

CÁC TỪ VIẾT TẮT

AEC	Cộng đồng Kinh tế ASEAN
AFC	Khuôn khổ Hội nghị Toàn cầu về Nông nghiệp, An ninh lương thực và Biến đổi khí hậu
AFoCo	Hiệp định Hợp tác Lâm nghiệp giữa ASEAN và Hàn Quốc
AMS(s)	(Các) quốc gia thành viên ASEAN
APSC	Cộng đồng Chính trị-An ninh ASEAN
ARKN-FCC	Mạng lưới Tri thức khu vực ASEAN về Rừng và Biến đổi Khí hậu
ARKN-FPD	Mạng lưới Tri thức khu vực ASEAN về Phát triển Lâm sản
ASCC	Cộng đồng Văn hóa-Xã hội ASEAN
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
ASFCC	Hợp tác ASEAN - Thụy Sĩ về Lâm nghiệp xã hội và Biến đổi khí hậu
ASFN	Mạng lưới Lâm nghiệp Xã hội ASEAN
CEPT	Chương trình Ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung
CLMV	Các thành viên ASEAN mới; bao gồm Campuchia, CHDCND Lào, Indonesia và Việt Nam
EU	Liên minh Châu Âu
FAO	Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp của Liên hợp quốc
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FLEGT	Chương trình Thực thi lâm luật, Quản trị rừng và Thương mại lâm sản của Liên minh Châu Âu
GDP	Tổng sản phẩm nội địa
ha(s)	héc-ta
INBAR	Mạng lưới Mây tre Quốc tế
IP	Người dân bản địa
LDC(s)	(Các) nước chậm phát triển
NLBI	Quy định không mang tính ràng buộc pháp lý về tất cả các loại rừng
NTB(s)	Hàng rào phi thuế quan
NTFP(s)	Lâm sản ngoài gỗ (LSNG)
NTFP-EP	Chương trình Trao đổi lâm sản ngoài gỗ
PIS(s)	(Các) sản phẩm ưu tiên hội nhập
SPA	Kế hoạch hành động chiến lược
SVLK	Sistem Verifikasi Legalitas Kayu (Hệ thống bảo đảm nguồn gốc gỗ hợp pháp của Indonesia)
UN	Liên hợp quốc
UNCED	Hội nghị Liên hợp quốc về Môi trường và Phát triển
UNFF	Diễn đàn Liên hợp quốc về Rừng

AEC là gì?

Cộng đồng Kinh tế ASEAN hay AEC là hiện thân của nguyện vọng hội nhập kinh tế khu vực bao gồm 10 quốc gia thành viên Hiệp hội Các quốc gia Đông Nam Á¹. AEC được thành lập vào ngày 31/12/2015 với bốn đặc điểm chính cũng đồng thời là bốn yếu tố cấu thành, gồm: a) một thị trường và cơ sở sản xuất thống nhất; b) một khu vực cạnh tranh cao; c) một khu vực phát triển kinh tế công bằng và d) một khu vực hoàn toàn hòa nhập với nền kinh tế toàn cầu.

Khu vực ASEAN được định hướng trở thành một Cộng đồng ASEAN dựa trên nền tảng đối tác kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội vững chắc giữa các quốc gia thành viên ASEAN (AMS). Trong đó, Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) là một trong những trụ cột chính bên cạnh Cộng đồng An ninh - Chính trị (APSC) và Cộng đồng Văn hóa-Xã hội (ASCC). Khía cạnh kinh tế của hội nhập sẽ đòi hỏi sự tự do hóa thương mại giữa các AMS bao gồm các biện pháp xóa bỏ mọi rào cản thuế quan và phi thuế quan, tăng cường sự liên kết qua lại và các biện pháp khác cho phép tự do hóa luồng hàng hóa, dịch vụ, đầu tư, nguồn vốn và lao động lành nghề.

Mô tả Nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện bởi Chương trình Trao đổi - Lâm sản ngoài gỗ (NTFP-EP) với sự tài trợ của Chương trình Đối tác ASEAN - Thủy Sản về Lâm nghiệp xã hội và Biến đổi khí hậu (ASFCC). Nghiên cứu xác định những tác động (tích cực và tiêu cực) của sự hợp nhất kinh tế đã được hoạch định đối với các bên liên quan trong lâm nghiệp xã hội tại các quốc gia thành viên ASEAN.

Mục tiêu

Mục tiêu chính của nghiên cứu bao gồm:

1. Xác định ảnh hưởng tiềm tàng đối với ngành lâm nghiệp tại mỗi quốc gia thành viên ASEAN từ sự hội nhập kinh tế và tự do thương mại khi thực hiện kế hoạch chi tiết của AEC;
2. Rà soát định hướng, sáng kiến, nỗ lực chính sách cấp quốc gia liên quan đến ngành lâm nghiệp, đặc biệt là lâm nghiệp xã hội có thể bị ảnh hưởng bởi sự hiện thực hóa AEC;
3. Đánh giá các tác động tiềm tàng của hội nhập AEC tới hoạt động sản xuất, tiêu thụ và buôn bán các sản phẩm từ gỗ và lâm sản ngoài gỗ cũng như các mối liên quan kinh tế-xã hội khác tại các quốc gia thành viên ASEAN, đặc biệt đối với các chủ sở hữu nhỏ trong ngành lâm nghiệp;
4. Dựa vào kết quả nghiên cứu để đưa ra khuyến nghị về một số can thiệp phát triển và chính sách cụ thể nhằm góp phần tối thiểu hóa các tác động tiêu cực tiềm tàng hoặc tăng cường lợi ích, cơ hội tiềm tàng của AEC trong ngành lâm nghiệp, đặc biệt là trong lâm nghiệp xã hội;
5. Công bố kết quả thông qua hội thảo chuyên đề và phát hành ấn phẩm

¹ Brunei, Campuchia, Indonesia, CHDCND Lào, Malaysia, Myanmar, Philipines, Singapore, Thái Lan, Việt Nam

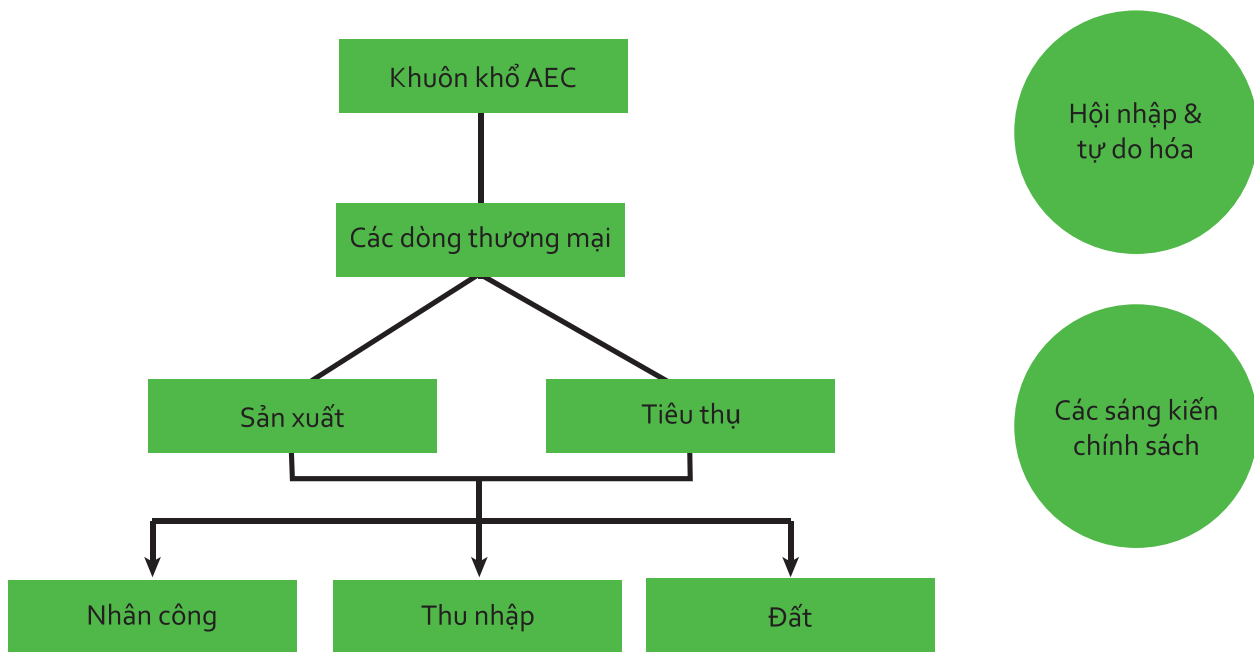
Phương pháp và phạm vi nghiên cứu

Nghiên cứu tiến hành đánh giá vĩ mô tại mỗi quốc gia AMS nhằm xác định mức độ ảnh hưởng của AEC. Ngoài ra, các bài học từ hội nhập kinh tế từ các khu vực khác cũng được đưa ra làm minh chứng; các mối liên quan và lưu lượng thương mại trong khu vực và trên phạm vi toàn cầu cũng được nghiên cứu.

Nghiên cứu sử dụng phương pháp mô hình lượng có cân nhắc đến sự sẵn có của dữ liệu, đồng thời chú ý đến việc ước tính các ảnh hưởng liên quốc gia đối với vấn đề sản xuất và thương mại.

Biểu đồ (Hình 1) dưới đây mô tả khung nghiên cứu tổng quan được sử dụng trong việc thực hiện nghiên cứu vĩ mô.

Hình 1: Khung nghiên cứu tổng quan về ảnh hưởng của AEC



Ngoài đánh giá vĩ mô, Nghiên cứu cũng tiến hành thêm một phân tích vi mô nhằm làm sáng tỏ hơn sự tham gia cũng như sự đóng góp tiềm tàng của các bên liên quan trong lâm nghiệp xã hội. Song song với đó, Nghiên cứu cũng thực hiện việc rà soát tài liệu và các văn kiện ASEAN, đồng thời tổ chức các chuyến thực địa tới Indonesia, Việt Nam, Thái Lan và Philippines để phỏng vấn và thu thập dữ liệu về nhận thức và mức độ sẵn sàng của ngành lâm nghiệp trước thềm thực thi AEC. Các tác động tiềm tàng đối với cộng đồng cũng được xác định để từ đó đưa ra khuyến nghị nhằm tối thiểu hóa ảnh hưởng tiêu cực và tối đa hóa lợi ích.

Áp lực đối với rừng và cộng đồng tại các quốc gia thành viên ASEAN (AMSs)

- Nền kinh tế phát triển nhanh chóng nhưng đại bộ phận dân chúng vẫn đang phải sống trong điều kiện nghèo khó, đặc biệt là các cộng đồng sống phụ thuộc vào rừng.
- Không đủ khả năng giải quyết triệt để nạn khai thác và buôn gỗ lậu, hậu quả là làm thất thoát nguồn thu và suy thoái rừng.

- Một số biện pháp giải quyết nghèo đói như chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp và phát triển rừng trồng đi ngược với nhu cầu của người dân nông thôn.
- Sự kết nối kỹ thuật nhờ tự do thương mại có thể mang lại năng suất cao hơn nhưng cũng có thể làm cho nhu cầu (đặc biệt là nhu cầu lao động) thấp hơn trên mỗi đơn vị sản phẩm đầu ra.
- Còn nhiều khoảng trống chưa được khóa lấp trong các lĩnh vực hợp tác liên quan đến sự kết nối khu vực tư nhân, hợp tác xã nông nghiệp, nghiên cứu - phát triển và chuyển giao công nghệ.
- Các cơ chế quảng bá sản phẩm trên thị trường khu vực và toàn cầu có thể chống lại các nhà sản xuất nhỏ lẻ và có thể có xu hướng bỏ qua các nhóm dân tộc thiểu số.

Các hành động toàn cầu về Lâm nghiệp

Các diễn đàn quốc tế và hiệp định toàn cầu thừa nhận vai trò quyết định của các cộng đồng địa phương và những đối tượng phụ thuộc vào rừng khác trong công tác quản lý rừng bền vững². Các hiệp định này nhấn mạnh sự tham gia và chia sẻ lợi ích giữa các bên liên quan trong cộng đồng địa phương.

Về sự tham gia của cộng đồng, các nhóm phụ thuộc vào rừng, người dân tộc thiểu số và các chức năng xã hội của rừng dường như không được bao hàm trong chính bản thân kế hoạch chi tiết của Cộng đồng Kinh tế ASEAN. Tuy nhiên, Kế hoạch Chiến lược cho Hợp tác ASEAN về lương thực và nông lâm nghiệp (2016-2020) và Kế hoạch chi tiết của Cộng đồng Văn hóa-Xã hội ASEAN có đưa ra các giải pháp đảm bảo các bên liên quan trong lâm nghiệp xã hội ở các quốc gia tương ứng thuộc khu vực ASEAN sẽ không bị loại bỏ khi AEC được thực thi một cách toàn diện. Dù vậy, vẫn cần xem xét liệu mỗi chính phủ có đủ quyết tâm chính trị và huy động nguồn lực cần thiết để thực thi hầu hết nếu không phải tất cả các biện pháp đã được xác định hay không.

Các sáng kiến do ASEAN khởi xướng nhằm tăng cường thương mại ASEAN

ASEAN đã thực hiện rất nhiều sáng kiến khác nhau trong ngành lâm nghiệp³ liên quan trực tiếp đến thương mại. Đấu tranh chống khai thác gỗ lậu và buôn bán trái phép động thực vật hoang dã: Nếu các quốc gia AMS cùng tăng cường các giải pháp chống lại nạn khai thác và buôn bán gỗ lậu thì hiệu quả trước mắt sẽ phụ thuộc vào việc liệu các cộng đồng địa phương có thông đồng với vấn nạn này hay không hoặc đơn giản là phụ thuộc vào khả năng của người có trách nhiệm triển khai các biện pháp dựa vào cộng đồng để giải quyết vấn đề. Các biện pháp khác có liên quan đến biến đổi khí hậu hoặc các nỗ lực phục hồi⁴ có tác động tới các cộng đồng lâm nghiệp nhưng không ảnh hưởng trực tiếp tới thương mại lâm sản.

Lộ trình hội nhập ngành gỗ liệt kê một loạt các biện pháp cụ thể đã được thiết kế để cải thiện thương mại các mặt hàng từ gỗ⁵ trong nội khối ASEAN dưới bốn đầu mục chính: (1) Tăng cường hợp tác trong sản phẩm gỗ; (2) Hợp tác quảng bá và xây dựng hình ảnh; (3) Đầu tư cho trồng rừng và ngành công nghiệp gỗ và (4) Phát triển nguồn nhân lực.

Tuy vậy, các hoạt động đối với mặt hàng như LSNG ở cấp khu vực chưa nhận được sự quan tâm tương tự. Cơ sở dữ liệu sẵn có về thương mại LSNG giữa các quốc gia trong khu vực hầu hết là về tre và mây.

² Nguyên tắc Rừng UNFF1992-UNCEDRio, NLBI về mọi loại rừng được thông qua trong Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc 2007

³ Sáng kiến thực thi luật bảo vệ động vật hoang dã, buôn bán trái phép các loài nguy cấp trên toàn cầu, thực thi và quản trị luật bảo vệ rừng, phát triển lâm sản, hội đồng các ngành công nghiệp nội thất, chứng nhận rừng, các tiêu chuẩn hợp pháp và kiểm chứng đối với gỗ và quản trị rừng bền vững nói chung.

⁴ ARKN-FCC, ARKN-FPD, AFoCo, ASFN, AFCC

⁵ Danh sách các sản phẩm từ gỗ đạt chất lượng (Phụ lục I) và danh sách cấm (Phụ lục II) tại các quốc gia không thể ngay lập tức được xóa bỏ hàng rào thuế quan.

Điều khoản thương mại lâm nghiệp trong AEC

Các biện pháp tăng cường thương mại trong khối ASEAN về các lĩnh vực lương thực, nông lâm nghiệp (FAF) và trong tất cả các ngành ưu tiên hội nhập (PIS), bao gồm các sản phẩm từ gỗ được chia thành hai hạng mục: (1) các biện pháp chung và (2) các biện pháp cụ thể. Các biện pháp chung gắn liền với việc thúc đẩy thương mại, với những cải tiến nhằm góp phần tăng cường thương mại mọi mặt hàng và dịch vụ lưu thông trong thị trường khu vực. Những biện pháp này bao gồm nhưng không hạn chế việc: (1) xóa bỏ thuế quan; (2) xóa bỏ hàng rào phi thuế quan; (3) hợp tác hải quan; (4) thực thi hiệu quả các cơ chế ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT); (5) cải thiện quy định về nguồn gốc; (6) phát triển các tiêu chuẩn và biện pháp tuân thủ; (7) thúc đẩy đầu tư; (8) thành lập cổng thông quan riêng cho ASEAN và (9) cải thiện dịch vụ lưu kho và vận chuyển.

Mặc dù trước đây đã có rất nhiều nỗ lực được thực hiện nhưng thương mại lâm sản trong khu vực ASEAN vẫn chưa được cải thiện, thậm chí trong Kế hoạch Hành động Chiến lược (SPA) về Lâm nghiệp giai đoạn 2016-2020 còn chỉ ra sự sụt giảm trong một số mặt hàng. Trước thực tế này, Tổng Thư Ký ASEAN đã kêu gọi các quốc gia thành viên cần rà soát và xác định việc có hay không các biện pháp phi thuế quan được đề xuất trong lĩnh vực thương mại lâm sản thay vì thúc đẩy thương mại tốt hơn thì lại gây trở ngại, thậm chí trở thành một hàng rào phi thuế quan phát sinh (NTBs).

Hiện trạng Rừng, Các sáng kiến quốc gia và các vấn đề lâm nghiệp xã hội trong AMSs

Bảng 1: Hiện trạng và chất lượng rừng tại các quốc gia thành viên ASEAN

Quốc gia	Tổng diện tích lãnh thổ (1000 ha)	Tổng diện tích rừng (1000 ha) [năm 2010]	Tỷ lệ che phủ rừng (%)	Tổng diện tích rừng nguyên sinh (1000 ha)	Tỷ lệ che phủ rừng nguyên sinh (%)	Tổng diện tích rừng trồng (1000 ha)	Tổng diện tích rừng tái sinh tự nhiên (1000 ha)	Khối lượng sinh khối (triệu m ³)	Sinh khối trên mỗi héc-ta (m ³)	Tỷ lệ thay đổi độ che phủ rừng hàng năm (2005-2010) ^a
Brunei	527	380	72,1	263	69,2	3	114	72	190	(0,47)
Campuchia	17.652	10.094	57,1	322	3,2	69	9.703	959	95	(1,22)
Indonesia	181.157	94.432	52,1	47.236	50,0	3.549	43.647	11.343	120	(0,71)
Lào	23.080	15.751	68,2	1.490	9,5	224	14.037	929	59	(0,49)
Malaysia	32.855	20.456	62,3	3.820	18,7	1.807	14.829	4.239	207	(0,42)
Myanmar	65.755	31.773	48,3	3.192	10,0	988	27.593	1.278	167	(0,95)
Philippines	29.817	7.665	25,7	861	11,2	352	6.452	223	22	0,73
Singapore	69	2	2,9	2	100	0	0	-	-	0
Thái Lan	51.089	18.972	37,1	6.726	35,5	3.986	8.261	283	41	0,08
Việt Nam	31.008	13.797	44,5	80	0,6	3.512	10.205	870	63	1,08

Báo cáo hiện trạng Rừng toàn cầu, FAO, 2014 (nguồn: www.mongabay.com)

Bảng 2: Chính sách lâm nghiệp, giá trị của lâm sản tận thu và các lợi ích khác từ rừng.

Quốc gia	Năm công bố Chính sách lâm nghiệp cấp quốc gia	Năm ban hành các điều luật cụ thể về rừng	Sở hữu rừng	Đối tượng nắm quyền quản lý rừng	Giá trị lâm sản tận thu (2005) (millionUS\$)			Nhân lực trong ngành lâm nghiệp (2011)*	% Đóng góp của lâm nghiệp trong GDP*
					Gỗ tròn công nghiệp	Củ đốt	LSNG		
Brunei	1989	1934	100% công	100% công	28	n.s.	0	2.000	0,1
Campuchia	2002	2002	100% công	?- công 2% - cộng đồng	-	-	-	7.000	3,2
Indonesia	2006	1999	91% công 9% tư nhân	43% công 57% tư nhân	-	-	-	445.000	1,7
Lào	1991	2006	100% công	-	18	-	5	8.000	2,1
Malaysia	1992	1984	98% công 2% tư nhân	90% công 10% doanh nghiệp	2706	-	43	210.000	2,0
Myanmar	n.s.	1902	~100% công n.s.- tư nhân (cộng đồng địa phương, các bộ tộc)	-	765	812	-	36.000	0,5
Philippines	1995	1975	85% công 15% tư nhân	32% công 20% doanh nghiệp 47% cộng đồng	119	2	2	49.000	0,2
Singapore	Không	2005	100% công	100% công	0	0	0	6.000	0,1
Thái Lan	2007	1941	88% công 12% tư nhân	-	n.s.	n.s.	-	235.000	0,9
Việt Nam	2003	1992	72% công 24% tư nhân 4% khác	-	473	116	n.s.	251.000	1,7

n.s.-chưa xác định; Nguồn: Báo cáo hiện trạng rừng toàn cầu, FAO, 2014 và Báo cáo Nghiên cứu quan điểm 2020 về ngành lâm nghiệp

Các sáng kiến quốc gia và các vấn đề liên quan đến AEC và thương mại

Bảng 3: Các sáng kiến cấp quốc gia và các vấn đề liên quan đến AEC và thương mại

Quốc gia	Tình trạng và Các sáng kiến	Quan ngại
Campuchia	<ul style="list-style-type: none"> Rừng cộng đồng có đóng góp cho bảo tồn; các doanh nghiệp cộng đồng về LSNG, bao gồm nhựa, mật ong và mây tre đang bắt đầu nhận được hỗ trợ. 	<ul style="list-style-type: none"> Quan ngại về rừng tại các vùng sâu vùng xa khi nhu cầu gỗ gia tăng tại các nước láng giềng. Nhượng quyền sử dụng đất đồng nghĩa với các hợp đồng cho thuê đất trồng cây công nghiệp dài hạn.
Indonesia	<ul style="list-style-type: none"> Một trong những quốc gia vượt trội về thương mại lâm sản trong khối ASEAN Đã ban hành hệ thống cấp giấy chứng nhận gỗ hợp pháp cấp quốc gia (SVLK) Có cơ chế cho vay lãi suất thấp cho các hoạt động phát triển rừng của cộng đồng, rừng thôn bản, rừng tư nhân và doanh nghiệp chế biến gỗ. 	<ul style="list-style-type: none"> Quy trình phê duyệt chậm và phức tạp, cán bộ chính quyền địa phương không sẵn sàng hỗ trợ hồ sơ xin chứng nhận.
Lào	<ul style="list-style-type: none"> Là nước kém phát triển nhất, không có đường bờ biển, phụ thuộc phần lớn vào các quốc gia láng giềng ASEAN (64% hoạt động thương mại diễn ra trong khu vực ASEAN) Đi đầu trong việc cung cấp chứng nhận mây tre đan và hệ thống chứng nhận Chuỗi hành trình. 	<ul style="list-style-type: none"> Đường cao tốc ASEAN cải thiện sự kết nối khu vực nhưng lại làm gia tăng các vấn đề xã hội và môi trường.
Malaysia	<ul style="list-style-type: none"> Tăng cường hệ thống MyGovXchange/ vận hành dịch vụ cổng thông tin điện tử MyExport để thúc đẩy thêm việc tiếp cận thương mại Thực hiện các sứ mệnh quảng bá sản phẩm và dịch vụ Thực hiện hệ thống cấp chứng nhận gỗ hợp pháp riêng của quốc gia. 	<ul style="list-style-type: none"> Giảm sản lượng gỗ xẻ và đóng góp của lâm nghiệp trong tổng sản lượng ngành "nông nghiệp".
Myanmar	<ul style="list-style-type: none"> Tiếp nhận nhiều đầu tư ngoại hối trực tiếp (FDI) từ các nước ASEAN như Thái Lan, Singapore và Malaysia. 	<ul style="list-style-type: none"> Đang trong giai đoạn chuyển giao nhanh chóng sau khi kết thúc nền chính trị quân sự vào năm 2011. Cấm xuất khẩu gỗ nguyên khối vào tháng 3 năm 2014.

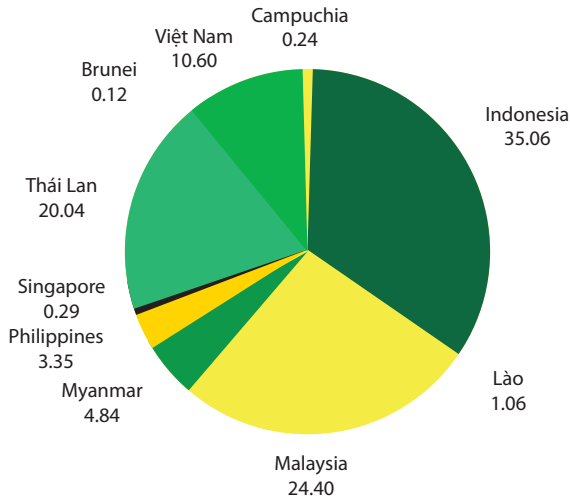
Philippine	<ul style="list-style-type: none"> Một đánh giá độc lập chỉ ra rằng quốc gia này sẽ hưởng lợi từ nhập khẩu nguyên liệu thô dễ dàng hơn để bù đắp thiếu hụt gỗ trong giai đoạn trước mắt. 	<ul style="list-style-type: none"> Ngành sản xuất gỗ tư nhân không có hiểu biết đầy đủ về AEC Công nghệ lạc hậu, phần lớn ngành nông nghiệp không được cơ giới hóa Một vài đánh giá cho thấy lâm nghiệp là mối quan tâm nội địa nhưng lại không được đưa vào để phân tích trong bối cảnh hội nhập khu vực.
Thái Lan	<ul style="list-style-type: none"> Là quốc gia chủ yếu nhập khẩu gỗ tròn và cũng là quốc gia mạnh về sản xuất và xuất khẩu bìa cứng, ván công nghiệp và gỗ xẻ Đang tiến hành đàm phán với EU về tính hợp pháp của thương mại gỗ và thực thi sáng kiến FLEGT. 	<ul style="list-style-type: none"> Lợi ích từ đường biên giới chung với Lào, Campuchia, Malaysia và Myanmar là lý do tồn tại tình trạng buôn lậu gỗ.
Việt Nam	<ul style="list-style-type: none"> Được coi là quốc gia thuộc nhóm các nước có nền kinh tế kém phát triển trong khu vực ASEAN (Campuchia, Lào, Myanmar và Việt Nam) nhưng nền kinh tế lại được liệt vào nhóm các nước có nền kinh tế đang phát triển. Xuất khẩu gỗ tăng (20%/năm) và xuất khẩu các sản phẩm từ rừng chiếm 3-4% tổng giá trị xuất khẩu quốc gia. 	<ul style="list-style-type: none"> Mở rộng nguồn nguyên liệu thô bằng cách đầu tư trồng cao su tại Lào và Campuchia, đồng thời hướng tới phát triển cây keo ra ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Cho đến khi xây dựng Báo cáo quốc gia về viễn cảnh ngành lâm nghiệp năm 2020 (vào khoảng 2009-2010), hầu hết các quốc gia AMS không coi AEC là một sự kiện có ảnh hưởng lớn tới ngành lâm nghiệp, ngoại trừ Lào, Việt Nam và Philipines. Lào - quốc gia duy nhất không có đường bờ biển trong khu vực nên phụ thuộc phần lớn vào các quốc gia láng giềng ASEAN - đã lường trước được làn sóng gia tăng thương mại thậm chí còn lớn hơn khi các nền kinh tế được hội nhập. Việt Nam - quốc gia có nhiều hoạt động đầu tư ra khỏi biên giới, đặc biệt là tại Lào và Campuchia và một số tại Thái Lan - cũng đã tiên lượng có thể được hưởng lợi từ việc mở cửa biên giới đối với các nguồn nguyên liệu để đáp ứng yêu cầu sản xuất của ngành chế biến gỗ. Thái Lan, Malaysia và Indonesia sẽ được hưởng lợi từ AEC về mặt mở rộng khách hàng cho các sản phẩm đã qua chế biến.

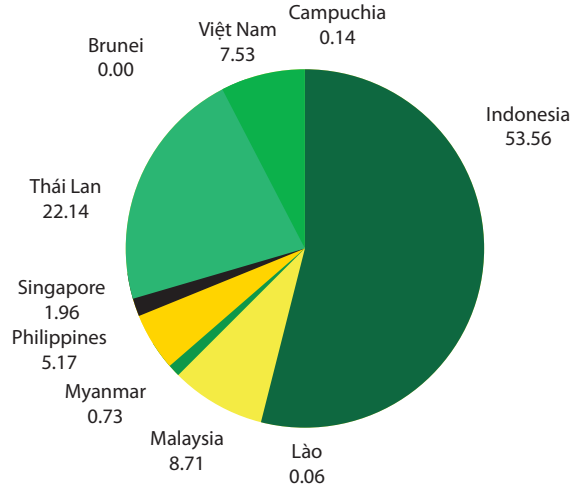
Biểu đồ 2 dưới đây cho thấy ưu thế trong sản xuất lâm nghiệp tại Indonesia, Malaysia và Thái Lan - các quốc gia có diện tích rừng chiếm gần 1/3 tổng diện tích rừng tại khu vực ASEAN - vẫn tiếp tục giữ vững ngoại trừ có sự thay đổi thứ hạng của Thái Lan và Malaysia. Tổng sản lượng quốc gia bị ảnh hưởng nhiều từ việc suy giảm diện tích rừng.

2003

Tính theo đơn vị mét khối

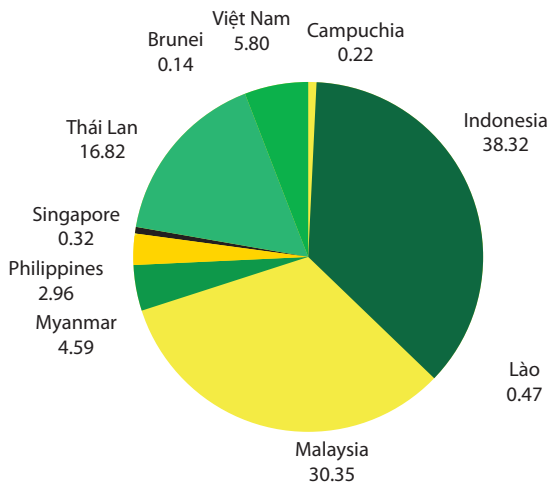


Tính theo đơn vị tấn

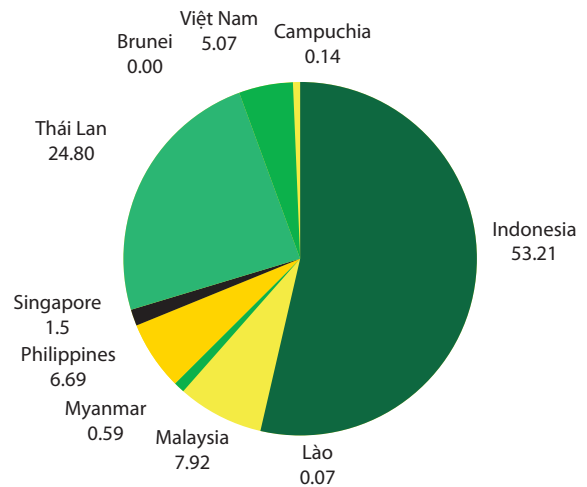


2013

Tính theo đơn vị mét khối



Tính theo đơn vị tấn



Biểu đồ 2: Tỷ lệ sản phẩm gỗ theo quốc gia trong khu vực ASEAN tính theo mét khối và tấn vào các năm 2003 và 2013 (nguồn số liệu gốc: FAOSTAT, 2014)

Thương mại lâm sản ngoài gỗ

Mây tre

Số liệu về thương mại LSNG có sẵn đối với mây tre nhưng lại thiếu thông tin đối với các loại LSNG khác như: nhựa, mủ, và các loại sản phẩm dây leo và cọ.

Bảng 6 cho thấy tỷ lệ giá trị xuất khẩu tương ứng của các sản phẩm mây tre của các quốc gia AMS trong giai đoạn 1989 – 2012. Số liệu cho thấy dường như Singapore và Malaysia là hai quốc gia nhập khẩu LSNG chính xét về mặt giá trị. Trên thực tế, thậm chí Malaysia cũng xuất khẩu hầu hết các sản phẩm tới Singapore giống như các quốc gia AMS khác, ngoại trừ Campuchia (xuất khẩu hầu hết các sản phẩm LSNG đến Việt Nam). Campuchia cũng là quốc gia có giá trị xuất khẩu nhỏ nhất trong khối AMS cùng với Brunei và Myanmar.

Ngược lại, Bảng 7 chỉ ra tỷ lệ giá trị nhập khẩu tương ứng của các sản phẩm LSNG thuộc mây tre của các quốc gia AMS giai đoạn 1989 – 2012. Dữ liệu cho thấy Singapore và Malaysia vẫn là hai quốc gia có giá trị nhập khẩu LSNG cao nhất, mặc dù một số quốc gia cũng nhập khẩu số lượng lớn từ Indonesia. Mặt khác, rất ít sản phẩm nhập khẩu có nguồn gốc từ Brunei và Myanmar, trong khi đó Indonesia và Thái Lan dường như có được số lượng đáng kể mây tre từ các nước khác.

Bảng 6: Tỷ lệ phần trăm giá trị xuất khẩu mây tre trung bình của các quốc gia thành viên ASEAN trong giai đoạn 1989-2012

Sản phẩm từ các quốc gia	Thị trường								
	Brunei	Campuchia	Indonesia	Malaysia	Myanmar	Philipine	Singapore	Thái Lan	Việt Nam
Brunei		0.00	19.97	50.28	0.00	0.00	29.75	0.00	0.00
Campuchia	0.00		0.00	11.11	0.00	0.00	16.61	12.83	59.46
Indonesia	0.77	0.39		4.54	0.40	5.15	78.34	7.62	2.79
Malaysia	2.65	0.17	3.44		0.09	2.00	88.68	2.40	0.58
Myanmar	0.00	0.00	0.00	0.00		0.00	77.47	9.38	13.15
Philipine	6.77	0.37	5.77	14.68	0.13		57.15	11.98	3.15
Singapore	7.07	1.24	21.09	28.59	2.46	17.86		18.70	3.00
Thái Lan	2.04	3.43	1.91	26.76	13.42	7.08	40.11		5.26
Việt Nam	0.20	0.76	1.28	24.18	0.00	3.71	53.95	15.92	

Nguồn dữ liệu gốc: INBAR, 2014

Bảng 7: Tỷ lệ phần trăm nhập khẩu mây tre trung bình của các quốc gia thành viên ASEAN trong giai đoạn 1989-2012

Sản phẩm từ các quốc gia	Thị trường						
	Châu Phi	Châu Á	Trung Mỹ	Châu Âu	Bắc Mỹ	Châu Đại Dương	Nam Mỹ
Brunei	0.00	86.22	0.00	0.05	13.74	0.00	0.00
Campuchia	0.00	44.38	0.00	29.70	21.41	4.51	0.00
Indonesia	1.81	24.99	0.54	49.86	17.96	4.01	0.82
Malaysia	2.73	24.09	2.27	39.09	23.70	7.27	0.84
Myanmar	0.00	96.44	0.00	3.56	0.00	0.00	0.00
Philippine	0.85	14.85	0.66	17.80	62.16	2.80	0.89
Singapore	14.52	53.43	2.89	19.12	3.97	4.00	2.06
Thái Lan	1.28	31.53	0.41	34.28	25.36	6.31	0.83
Việt Nam	0.67	18.96	0.32	56.59	17.99	3.53	1.95

Nguồn dữ liệu gốc: INBAR, 2014

Số liệu trên đây chỉ ra rằng trong khu vực loại mặt hàng ít được giao thương nhất là các sản phẩm bán hoàn thiện, tức mây tre mới qua quá trình sơ chế như dây bện chằng hạn. Đối với xuất khẩu, các mặt hàng đã được hoàn thiện được lưu thông nhiều nhất với tỷ lệ gấp đôi sản phẩm thô. Mặt khác, đối với nhập khẩu, sản phẩm mây tre thô chiếm tỷ trọng lớn trong giao dịch. Điều này chỉ ra rằng các quốc gia AMS nhập khẩu nguyên liệu thô từ các quốc gia trong khu vực để đáp ứng nhu cầu xuất khẩu các sản phẩm hoàn thiện, tức các quốc gia AMS chế biến mây tre không sản xuất đủ nguyên liệu thô, trong khi các quốc gia chuyên nhập khẩu nguyên liệu thô lại chỉ trồng chứ không chế biến mây tre. Nhận định này có thể được xác nhận rõ hơn thông qua xu hướng đối với từng quốc gia.

Khá tương đồng với xu hướng trên trong khu vực, hầu hết các quốc gia AMS xuất khẩu sản phẩm mây tre hoàn thiện, trừ Campuchia, Myanmar và Singapore là các nước xuất khẩu nguyên liệu thô nhiều hơn. Mặt khác, hầu hết các quốc gia AMS nhập khẩu các sản phẩm mây tre hoàn thiện từ các quốc gia khác trong khu vực, ngoại trừ Malaysia, Myanmar, Thái Lan và Việt Nam là các quốc gia nhập khẩu nguyên liệu thô nhiều hơn.

Những kết quả này cho thấy toàn bộ khu vực ASEAN chủ yếu nhập khẩu nguyên liệu thô và xuất khẩu sản phẩm hoàn thiện.

Mật ong

Với việc coi mật ong cũng là LSNG, theo tính toán của Nghiên cứu Chứng chỉ mật ong tự nhiên khu vực của NTFP-EP với một số nhóm được lựa chọn tại Campuchia, Indonesia và Philippines, tổng giá trị thương mại của các nhóm tại ba nước là 84 tấn mật ong tự nhiên trên 240 tấn tổng sản lượng và 9.500 tấn sản

lượng quốc gia (Andaya, 2014). Báo cáo cũng trích dẫn một vài nghiên cứu trước đó chỉ ra rằng một lượng mật ong tự nhiên trị giá 225 triệu USD đã được nhập khẩu vào từ khu vực Đông và Đông Nam Á vào năm 2012. Một nửa (50%) trong số đó được cho là từ thương mại trong khu vực, trong khi một nửa còn lại được nhập khẩu từ các khu vực ôn đới. Nhật Bản, Trung Quốc, Hồng Kông, Singapore chiếm 76% thị trường Đông/Đông Nam Á. Thị trường mật ong đặc biệt (trên 9 USD/kg) đang phát triển. Mật ong rừng từ các cộng đồng địa phương xét theo giá trị về sự bổ dưỡng và dược tính có thể chiếm lĩnh thị trường này tốt nếu được nghiên cứu và chiết xuất kỹ lưỡng. Nhận thức về các vấn đề sức khỏe và an toàn của khách hàng đã được nâng cao dẫn đến nhu cầu đối với các sản phẩm bổ dưỡng và an toàn cũng như các sản phẩm chưa qua chế biến và thực phẩm chức năng cũng tăng cao.

Theo kết quả phỏng vấn một hiệp hội mật ong tại Hà Nội, cả hai nước Việt Nam và Thái Lan đều là các quốc gia xuất khẩu mật ong chính tới các thị trường Mỹ, Châu Âu, Nhật Bản, Indonesia và Malaysia và Việt Nam được coi là quốc gia sản xuất mật ong lớn. Hàng năm, Việt Nam sản xuất khoảng 40.000 tấn và khoảng 80% sản lượng trên được xuất khẩu đến Mỹ với giá 2.5 – 2.8 USD/kg, tương đương kim ngạch khoảng 100 triệu đô la Mỹ. Mặc dù những con số này không minh họa đầy đủ cho mật ong tự nhiên nhưng hiệp hội ước tính nhu cầu mật ong của riêng thị trường Mỹ vào khoảng 100.000 tấn/năm. Đây chính là thị trường tiềm năng khổng lồ cho Việt Nam và các quốc gia sản xuất mật ong khác trong khối ASEAN.

Chính vì thế, mật ong có thể được coi là mặt hàng có tiềm năng đóng góp quan trọng vào thương mại LSNG trong khu vực ASEAN. Hơn nữa, thị trường mật ong có thể trở thành nguồn thu chính cho các hộ kinh doanh nhỏ lẻ trong ngành lâm nghiệp trong bối cảnh có sự tăng trưởng của các thị trường tiêu thụ “thực phẩm bổ dưỡng” với nhu cầu về mật ong tự nhiên và/hoặc được sản xuất hữu cơ.

Phân tích kinh tế lượng

Các phân tích kinh tế lượng về ảnh hưởng của các yếu tố kinh tế-xã hội khác nhau đối với thương mại lâm sản của từng quốc gia AMS cũng đã được thực hiện. Theo đó, một mô hình toán học được sử dụng hỗ trợ nhằm đưa ra dự báo ảnh hưởng có thể có giữa các quốc gia đối tác với thương mại ở cấp vĩ mô.

Sự lượng hoá thương mại trong khu vực ASEAN đối với mỗi quốc gia thành viên được thực hiện khi đối tác thương mại gồm tất cả các quốc gia AMS khác. Lưu lượng xuất khẩu và nhập khẩu cũng như tổng giá trị thương mại (xuất khẩu và nhập khẩu) được chạy mô hình toán riêng biệt, và các giá trị này là biểu trưng cho mức độ mở cửa mỗi nền kinh tế cụ thể. Các biến số của mô hình bao gồm: a) GDP, để có được các yếu tố phản ánh mức độ phát triển kinh tế của các quốc gia; b) dân số, để tính đến quy mô của các nền kinh tế; c) khoảng cách giữa các đối tác thương mại, thể hiện chi phí và thời gian vận chuyển; d) thời gian và văn bản giao dịch (trong phạm vi cảng), thể hiện mức độ tiếp cận tới các thị trường; và e) tỷ giá hối đoái giữa các đối tác thương mại, tính đến tình trạng sụt giá nếu có trong nền kinh tế nội địa có thể khiến tăng xuất khẩu, hoặc ngược lại, phát triển kinh tế tại các quốc gia đối tác có thể tăng giá trị nhập khẩu.

Tiếp theo, việc xác định các mức độ đầu ra thương mại được thực hiện thông qua mô hình toán học hấp dẫn, áp dụng phương pháp bình phương tối thiểu, sử dụng hồi quy tuyến tính và hồi quy logic kép và xác định các yếu tố có khả năng quyết định sản lượng sản phẩm gỗ bằng việc chỉ áp dụng với các biến chọn lọc liên quan đến thương mại. Hồi quy riêng lẻ chạy cho các sản phẩm gỗ tính theo đơn vị mét khối (với sản phẩm thô) và tính theo đơn vị tấn (với sản phẩm đã được chế tác) bằng việc sử dụng các mẫu tích lũy đối với tất cả quốc gia AMS. Các biến sử dụng trong phân tích bao gồm: a) diện tích đất rừng, b) số lượng nhân công, c) FDI, đầu vào nguồn vốn, d) tỷ giá hối đoái chính thức; e) Đất liền (nhị phân) hoặc f) Đảo (một biến nhị phân khác), trong đó 3 biến sau cùng phản ánh các yếu tố dẫn đến chi phí sản xuất phát sinh. Các kết quả cấp vĩ mô từ các mô hình toán này sau đó được mở rộng đến cấp vi mô để làm rõ sự liên quan và các đóng góp tiềm tàng của các bên liên quan trong lâm nghiệp xã hội.

Tóm tắt các phát hiện từ mô hình kinh tế lượng

- Vốn tài nguyên và các đặc tính vốn của từng quốc gia sẽ ảnh hưởng đến việc sản xuất lâm sản trong một khối ASEAN hội nhập
- Sự tăng trưởng trong ngành lâm nghiệp có thể có được từ việc tăng trưởng GDP và dân số của từng nền kinh tế cũng như từ việc giảm chi phí giao dịch cho các hoạt động thương mại lâm sản
- Cụ thể đối với các mặt hàng LSNG, sự tăng trưởng sẽ bị ảnh hưởng bởi các yếu tố trong nước cũng như các yếu tố tại các nước đối tác thương mại
- Nguồn nhân lực và vốn càng linh động thì sẽ mang lại động lực càng lớn cho cả hoạt động sản xuất gỗ và LSNG, và thương mại càng mở cửa
- Cạnh tranh nhập khẩu sẽ loại bỏ các doanh nghiệp sản xuất kém hiệu quả nhất và các cộng đồng nhỏ và hoạt động kinh doanh của họ sẽ dễ bị tổn thương nhất.

Tổng quan và bản chất

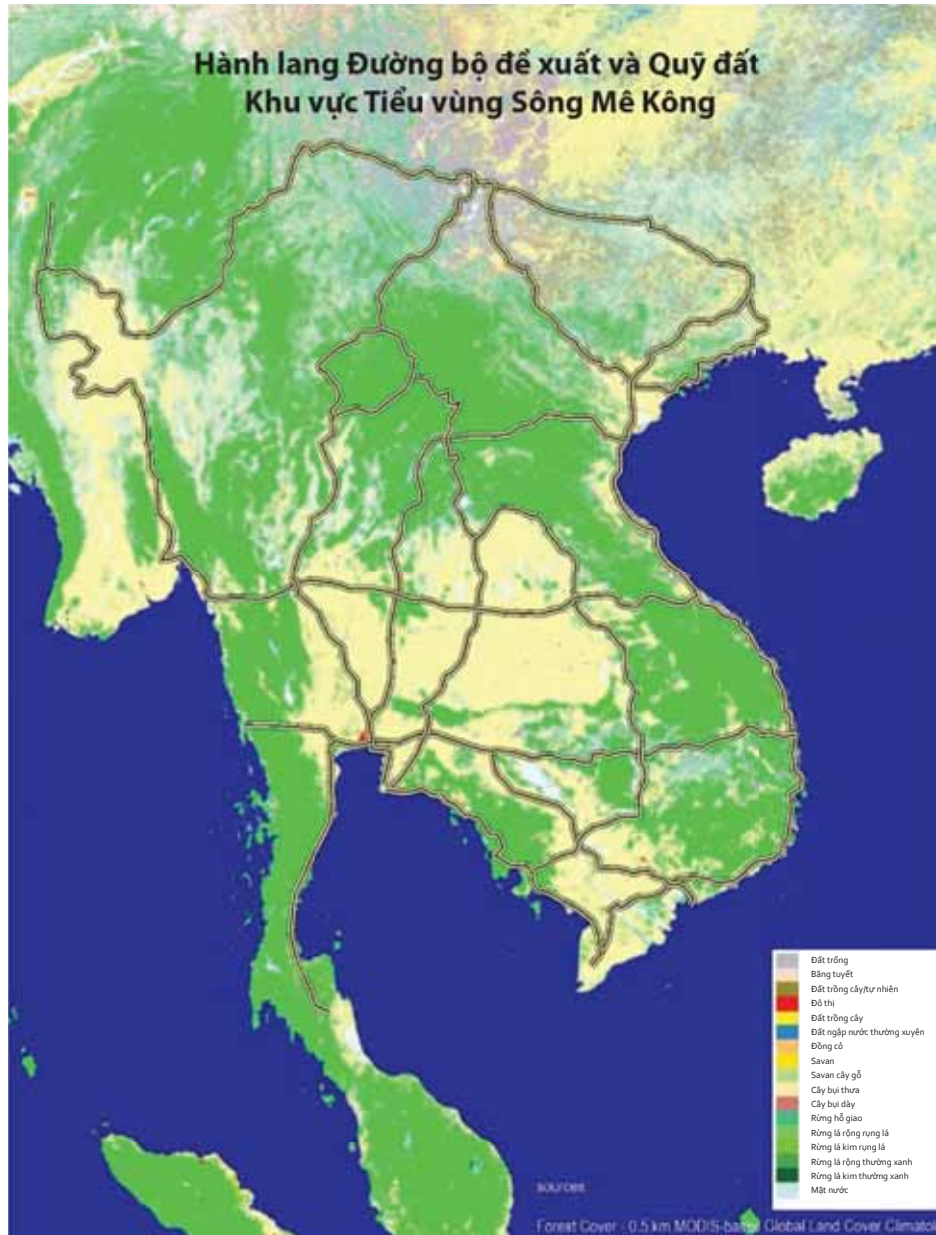
- Thương mại trong nội khối ASEAN là khá nhỏ (24-25%) so với thương mại bên ngoài khối ASEAN. Với AEC, mục tiêu đưa thương mại nội khối lên 30% vào năm 2020
- Thuế quan cho hầu hết các mặt hàng đã được xóa bỏ hoặc gần như xóa bỏ. Chính vì vậy, hầu hết các quốc gia ASEAN đã tự do hóa hoàn toàn, ngoại trừ Campuchia, Lào và Myanmar là các quốc gia mà chúng ta kỳ vọng vào sự thay đổi toàn diện. Những quốc gia này có chung đường biên giới với Việt Nam – quốc gia đang đầu tư vào nhiều hoạt động kinh tế đất đai bên ngoài lãnh thổ.
- Thực phẩm, nông nghiệp và lâm nghiệp là các ngành được tập trung chủ mạnh cho an ninh lương thực
- Các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMSEs) không hoàn toàn hưởng lợi từ Các hiệp định thương mại tự do (Tambunan và Chandra 2014). Vì vậy, cần cải thiện công tác phổ biến thông tin, tiếp cận tài chính, đơn giản hóa thủ tục và nâng cấp công tác quản trị chuỗi giá trị để kết nối các nhà sản xuất quy mô nhỏ với các đơn vị kinh doanh có quy mô lớn hơn.
- Mức độ hạn thức và sự chuẩn bị giữa các ngành và giữa các quốc gia là khác nhau. Vì vậy, các chính sách quốc gia cần phải song hành cùng AEC để đảm bảo tất cả các bên liên quan đều nhận được sự quan tâm bình đẳng như nhau.
- AEC còn yếu kém trong việc giải quyết các vấn đề xuyên biên giới như khói bụi từ các vụ cháy rừng, buôn bán lâm sản trái phép. Vì vậy, cần phải có sự tăng cường thực thi pháp luật và thiết lập cơ chế khiếu nại trong khu vực để giải quyết xung đột.

Tương lai ngành lâm nghiệp và thương mại lâm sản trong khu vực ASEAN

Về lâu dài, nguồn cung sẽ trở thành một yếu tố ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh của ngành lâm nghiệp, đặc biệt trong trường hợp quỹ đất trồng rừng ngày càng hạn hẹp do các quốc gia AMS mở rộng nhượng quyền cho các doanh nghiệp trồng dầu cọ - loại cây công nghiệp mang lại doanh thu cao hơn trên cùng một diện tích đất trồng.

Việc mở rộng mạng lưới đường sá nhằm cải thiện khả năng vận chuyển trong khu vực sẽ hỗ trợ việc thực thi AEC⁶. Mạng lưới giao thông đường bộ này sẽ chạy qua hầu hết các quốc gia thành viên ASEAN trên lãnh thổ đất liền Châu Á, chạy từ phía Tây của Myanmar, qua Thái Lan, Lào và Việt Nam ở phía Đông. Mặc dù dự án Đường cao tốc Châu Á sẽ giúp tăng cường thông thương hàng hoá, dịch vụ và thúc đẩy phát triển du lịch nhưng tác động có thể có của nó đối với tài nguyên rừng là không hề nhỏ. Mạng lưới đường bộ dự kiến xây dựng được minh họa trong Hình 3 dưới đây cho thấy mạng lưới này chằng lẩn lên nhiều kiểu loại đất đai trong khu vực. Cũng từ bản đồ, có thể thấy được mức độ ảnh hưởng của mạng lưới đường bộ đối với tài nguyên rừng bởi một diện tích rừng lớn sẽ bị tàn phá để nhường chỗ cho việc xây dựng.

⁶ Mạng lưới đường sá được khởi xướng bởi Liên hợp quốc vào năm 1959 và được ủng hộ bởi rất nhiều tổ chức phát triển



Hình 3: Hành lang Đường bộ đề xuất và Quý đất Khu vực Tiểu vùng Sông Mê Kông

Dưới đây là tóm tắt một vài thay đổi được dự đoán sẽ xảy ra do AEC và các tác động tiềm tàng đối với cộng đồng sống dựa vào rừng:

Nhận thức về AEC được nâng cao: Tác động tức thì của sự hội nhập AEC khi bản thân nó được thực thi hoàn toàn chính là nhận thức về một cộng đồng ASEAN rộng lớn mà từng quốc gia AMS nằm trong đó sẽ được nâng cao. Trong khi có sự khác biệt trong cách các cộng đồng tìm kiếm cơ hội mở cửa tiếp nhận hoặc giải quyết các hiểm họa thì ý thức về một chính thể cấp khu vực mới sẽ dần được hình thành.

Cộng đồng sẽ phản ứng tích cực khi họ nhận thấy cơ hội bán hàng ở một thị trường rộng lớn hơn nhưng sẽ phản ứng tiêu cực khi thị trường vốn dĩ họ đã kiểm soát được nay lại có nhiều lựa chọn khác.

Gia tăng nhu cầu lâm sản: Tự do hóa thương mại không chỉ mang đến một thị trường rộng lớn hơn mà còn mở rộng đối thủ cạnh tranh về nguồn nguyên liệu và các sản phẩm bán chế tác được sử dụng làm nguyên liệu đầu vào cho chế biến. Các nhà sản xuất sơ cấp trong cộng đồng cung cấp nguyên liệu thô có thể bị thúc ép phải khai thác nhiều hơn, sản xuất nhiều hơn hay cày xới sâu hơn vào rừng để thu mua nhiều hơn. Sẽ có nhiều mô hình nông lâm kết hợp chuyên canh ra đời để đáp ứng nhu cầu nguyên liệu, về lâu dài sẽ làm giảm hoàn toàn khả năng sản xuất của tài nguyên đất đai.

Gia tăng việc sử dụng rừng cho các mục đích khác: Thị trường ASEAN càng lớn (hiện khoảng hơn 600 triệu người) thì áp lực sử dụng rừng cho các mục đích khác ngày càng gia tăng. Cộng đồng sẽ đứng trước nhiều cám dỗ trong việc tham gia sản xuất các sản phẩm lương thực và các loại cây trồng quan trọng vì mục đích thương mại như: cà phê, ca cao, rau củ quả và dứa bằng việc loại bỏ cây rừng và LSNG. Những giống cây phi truyền thống này thường đòi hỏi các phương pháp canh tác nông nghiệp thâm canh, không phù hợp sẽ làm giảm năng suất đất trồng ở vùng cao. Cùng với các nỗ lực thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng trong sản xuất lương thực là việc chuyển đổi đất rừng thành đồn điền như: dầu cọ, cao su, sự đầu tư được xếp hạng cao trong mô hình phát triển kinh tế tại một số quốc gia. Xung đột phát sinh khi diện tích phục vụ các mục đích trên chồng lấn với những vùng đất thuộc sở hữu của các cộng đồng từ bao đời nay.

Chứng thực nguồn gốc gỗ: Trong trường hợp các quốc gia AMS cùng đồng ý chấp thuận cơ chế chứng thực nguồn gốc hợp pháp trong khu vực như điều kiện tiên quyết để giao dịch gỗ giữa các quốc gia thì tác động trước mắt sẽ làm sụt giảm thương mại lâm sản trong nội khối. Các hộ nông dân và cộng đồng nhỏ lẻ tham gia trong chuỗi giá trị gỗ sẽ gặp khó khăn trong việc cung cấp các giấy tờ cần thiết ban đầu để gỗ được cấp phép. Tuy nhiên, các quốc gia đã có cơ chế chứng nhận gỗ như Malaysia và Indonesia sẽ vẫn tiếp tục có khả năng bán cho các nước khác ngoài khu vực. Còn với các cộng đồng không tham gia vào hoạt động thương mại gỗ thì gần như không bị tác động gì.

Đấu tranh chống khai thác gỗ lậu và buôn bán trái phép động thực vật hoang dã: Nếu các quốc gia AMS cùng tăng cường các giải pháp chống lại nạn khai thác và buôn bán gỗ lậu thì hiệu quả trước mắt sẽ phụ thuộc vào việc liệu các cộng đồng địa phương có thông đồng với vấn nạn này hay không hoặc đơn giản là phụ thuộc vào khả năng của người có trách nhiệm triển khai các biện pháp dựa vào cộng đồng để giải quyết vấn đề. Tuy nhiên, về lâu dài, với sự hỗ trợ từ các nhà tài trợ bên ngoài, cộng đồng sẽ được tăng cường đủ khả năng thực hiện vai trò chủ động chống nạn phá rừng, khi họ tham gia vào hoạt động này nhiều hơn. Đồng thời, số lượng các loài bị đe dọa sẽ được cải thiện trong các quần xã rừng.

Thống nhất các tiêu chuẩn (đối với các sản phẩm gỗ): Điều này sẽ không thể thực hiện được trong ngắn hạn nhưng trong dài hạn, các quốc gia AMS sẽ thống nhất các tiêu chuẩn chung cho các sản phẩm từ gỗ và LSNG. Khi các tiêu chuẩn đã được đặt ra, ban đầu một số sản phẩm sẽ bị loại bỏ, đặc biệt là các mặt hàng được làm ra bởi các công nhân chưa qua đào tạo về chế biến lâm sản. Về lâu dài, khi công nhân đã được trang bị thêm kỹ năng, nhu cầu sản phẩm sẽ gia tăng và thương mại sẽ được mở rộng không chỉ trong mà còn ra bên ngoài khu vực. Việc thống nhất tiêu chuẩn sẽ mang lại năng lực cho nhiều cộng đồng trong sản xuất đồ nội thất, thủ công mỹ nghệ và đồ chơi với chất lượng được chấp nhận rộng rãi và có khả năng đáp ứng về khối lượng tại thị trường các nước phát triển hơn ở phương Bắc. Do vậy, thương mại ngoài khối ASEAN sẽ được mở rộng dẫn đến việc thúc đẩy phát triển kinh tế cho các thành viên cộng đồng có liên kết bên ngoài (chuỗi giá trị quốc gia hoặc thậm chí khu vực).

Cơ sở hạ tầng và khả năng kết nối: AEC sẽ cải thiện khả năng kết nối thông qua các con đường cao tốc xuyên qua nhiều quốc gia, đặc biệt là tại vùng đất liền ở châu Á. Các ngành tham gia vào việc xây dựng cơ sở hạ tầng không ngần ngại phá rừng vì mục tiêu phát triển, không quan tâm đến việc các cộng đồng bản địa bị di dời hoặc phải chịu ảnh hưởng tiêu cực từ hoạt động xây dựng hay cải thiện đường cao tốc. Các báo cáo phản ánh về sự ô nhiễm và các hành động vô đạo đức của các công nhân xây dựng đã đưa ra nhiều bằng chứng về các hành vi xâm hại thô bạo đối với phụ nữ và trẻ em, hành vi phá rừng, tiếp tay cho nạn khai thác gỗ và săn bắt động vật hoang dã bất hợp pháp. Khi được hoàn thiện, những con đường sẽ nâng cao khả năng tiếp cận tới các sản phẩm gỗ và động vật hoang dã trái phép, đặc biệt là vấn đề buôn bán xuyên biên giới. Các tác động tiêu cực khác, đặc biệt là đối với cộng đồng sống gần với những con đường mới được xây dựng, bao gồm: tiếng ồn từ xe cộ đi lại, khói bụi, rác thải từ hành khách trên xe, ô nhiễm khí thải và rò rỉ xăng dầu và các mối đe dọa khác cho sự bình yên, an ninh và sự linh thiêng của những cánh rừng mà ở đó đang là một phần và cái nôi nuôi dưỡng cộng đồng.

Nhu cầu du lịch sinh thái và các dịch vụ liên quan tăng cao: Khi công dân các nước ASEAN hiểu về nhau hơn và mỗi quốc gia đều có những vẻ đẹp thiên nhiên cùng với khả năng cung cấp các hoạt động khám phá thì hoạt động du lịch trong nội khối sẽ gia tăng. Dịch vụ hàng không giá rẻ sẵn có trong khu vực cũng sẽ là một yếu tố nữa đóng góp vào việc thúc đẩy du lịch sinh thái. Cộng đồng tại những điểm thu hút khách du lịch cần phải được xây dựng đầy đủ năng lực đón nhận một lượng lớn khách du lịch với thái độ niềm nở làm hài lòng du khách. Ngoài ra, cộng đồng cũng cần phải xử lý được lượng rác thải lớn, sự suy giảm hệ sinh thái và cần phải bảo vệ được tính đa dạng sinh học từ các hoạt động thu hái và săn bắn trái phép.

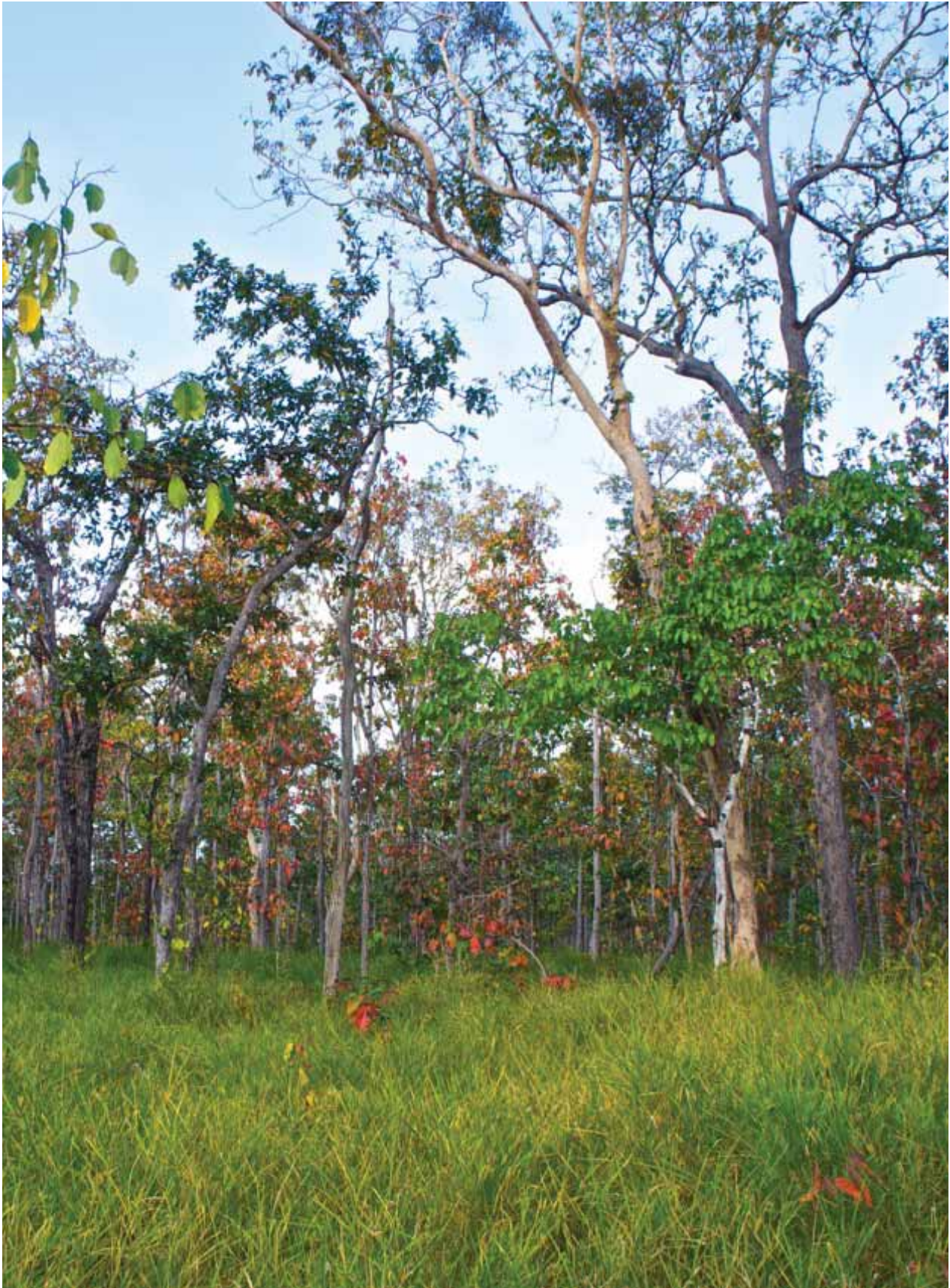
Khuyến nghị

Để giải quyết các tác động của AEC tới cộng đồng, cần lưu ý thực hiện các biện pháp sau:

- Xây dựng năng lực tích trữ thặng dư cho cộng đồng để tăng nguồn vốn cho đầu tư và thành lập các hợp tác xã thương mại hoặc các mô hình kinh doanh tương tự.
- Kết nối các cộng đồng với chuỗi giá trị, các nguồn lực và thể chế mà có thể hỗ trợ họ tiếp cận được thị trường, đầu tư công nghệ và cơ giới hóa, đổi mới sản xuất.
- Đơn giản hóa thủ tục xin phép để tiếp cận hiệu quả với nguồn tài nguyên rừng và tham gia vào thương mại toàn cầu, ví dụ như cơ chế xin cấp phép một cửa và đồng thời cũng là một phương thức đảm bảo tính hợp pháp của thương mại.
- Khuyến khích trao đổi công nghệ và thông tin liên quốc gia trong chế biến và sử dụng LSNG
- Rà soát các sáng kiến giảm thuế quan cho các sản phẩm từ các cộng đồng người dân tộc thiểu số
- Các biện pháp phòng tránh ở cấp quốc gia cần được đưa ra đối với các vấn đề sau đây:
 - Tranh chấp tài nguyên thiên nhiên và bồi thường đất đai
 - Tranh chấp bản quyền tri thức bản địa, văn hóa và ngành nghề truyền thống
 - Tác động từ cơ sở hạ tầng và tác động của việc chuyển đổi mục đích sử dụng rừng
 - Sự tham gia trong quá trình lập kế hoạch và ra quyết định.

Tài liệu tham khảo

1. Andaya, E. 2014. Nghiên cứu Chứng nhận Mật ong tự nhiên trong Khu vực. Chương trình trao đổi Lâm sản Ngoài gỗ - Châu Á. Chưa xuất bản
2. INBAR, 2014. <http://www.inbar.int/>
3. Ngành Lâm nghiệp, Hợp tác ASEAN trong Lương thực, Nông nghiệp và Lâm nghiệp. 2014. <http://data.opendevelopmentmekong.net/dataset/2a90foa5-fa49-48b3-943c-e3a0a2875f14/resource/39c5ebf6-47af-4f34-b9b9-68f7c06395f6/download/asean140718report.forestry.pdf> - truy cập ngày 15 tháng 1 năm 2015
4. Quản trị Lâm nghiệp Campuchia. 2010. Nghiên cứu Mở rộng ngành Lâm nghiệp Campuchia. Nghiên cứu Mở rộng ngành Lâm nghiệp Châu Á-Thái Bình Dương II. Báo cáo Số APFSOS II/WP/2010/32. PhnomPenh, Campuchia.
5. Tambunan, T. and A.C. Chandra, 2014. *Tối đa hóa vai trò của các Hiệp định Tự do Thương mại trong ASEAN: vai trò tiềm năng của các doanh nghiệp vừa và nhỏ*. Báo cáo TKN. Viện Phát triển Bền vững Quốc tế (IISD).
6. Tổ chức Nông Lương của Liên Hợp Quốc, Văn phòng Khu vực Châu Á và Thái Bình Dương (FAORAP). 2009. Nghiên cứu Mở rộng ngành Lâm nghiệp Thái Lan Nghiên cứu Mở rộng ngành Lâm nghiệp Châu Á-Thái Bình Dương II. Báo cáo Số APFSOSII/WP/2009/22. Bangkok, Thái Lan.
7. Tổ chức Nông Lương của Liên Hợp Quốc (FAO). 2014. Hiện trạng Rừng Toàn cầu.





In tại: Công ty cổ phần in La Bàn
GPXP: 136 - 2015/CXBIPH/78-02/TN
ISBN: 978-604-64-1812-2

